



xùn liàn chǎng

训练场

noun · training ground; training field

Example Sentences

Yùn dòng yuán zài xùn liàn chǎng shàng pǎo bù.
运 动 员 在 训 练 场 上 跑 步。

The athletes are running on the training field.

Xīn bīng měi tiān zài xùn liàn chǎng liàn xí shè jī.
新 兵 每 天 在 训 练 场 练 习 射 击。

The new recruits practice shooting at the training ground every day.

Trace each character, then write the word on your own.

训	训	训	训	训	训	训	训				
练	练	练	练	练	练	练	练	练	练	练	练
场	场	场	场	场	场	场	场	场	场		